

CÔNG BỐ HỢP QUY

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội
Địa chỉ: Số 44 Đường Yên Phụ, Ba Đình, TP Hà Nội
Điện thoại: 024.37163611
Email: nuocsachhn44@gmail.com

CÔNG BỐ

Sản phẩm: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật: QCVN 01-1:2018/BYT, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt, được ban hành kèm theo thông tư số 41:2018/TT-BYT ngày 14/12/2018.

Thông tin bổ sung: Căn cứ đánh giá hợp quy theo thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, ngày 12/12/2012, Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017; Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018).

Phương thức đánh giá sự phù hợp: Theo phương thức 1; thử nghiệm mẫu điển hình tại Điểm a, khoản 1, Điều 5 Thông tư 28/2012/BKHCN.

Loại hình đánh giá: Công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội.

Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội xin cam kết và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do công ty sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Tiến Hưng

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HỢP QUY

- 1. Ngày đánh giá:** ngày 29 tháng 12 năm 2021
- 2. Địa điểm đánh giá:** Phòng Kiểm tra chất lượng – Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội.
- 3. Tên sản phẩm:** Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- 4. Số hiệu tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:** QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- 5. Tên tổ chức thử nghiệm sản phẩm:** Phòng Kiểm tra chất lượng – Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (VILAS 1086), Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia (VILAS 203), Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường (VILAS 679).
- 6. Đánh giá về kết quả thử nghiệm:** Trên cơ sở kết quả phân tích, chất lượng nước tại các nhà máy đều đạt QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước sinh hoạt *(có phiếu kết quả kèm theo)*.
- 7. Kết luận:**

Sản phẩm nước sinh hoạt của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội phù hợp với QCVN 01-1:2018/BYT Quy chuẩn quốc gia đối với nước sinh hoạt.

Trên đây là báo cáo đánh giá hợp quy của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội đối với sản phẩm nước sinh hoạt. Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung báo cáo đánh giá trên./.

TRƯỞNG PHÒNG



Bùi Anh Thư

Bản thông tin chi tiết về sản phẩm

(Kèm theo Báo cáo đánh giá hợp quy của Công ty Nước sạch Hà Nội ngày 29/12/2021)

I. YÊU CẦU KỸ THUẬT

Các thông số giám và mức công bố
99 chỉ tiêu A và B theo QCVN 01-1:2018/BYT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1 :2018/BYT
1	Coliform	CFU/100 mL	<3
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1
3	Arsenic (As)(*)	mg/L	0.01
4	Clo dư tự do(**)	mg/L	0.2 - 1.0
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH		6.0 - 8.5
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0.3
10	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	2
11	Chloride (Cl ⁻)(***)	mg/L	250 (hoặc 300)
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0.05
15	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0.3
16	Mangan (Mn)	mg/L	0.1
17	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100mL	< 1
18	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/100mL	< 1
19	Antimon (Sb)	mg/L	0,02
20	Bari (Bs)	mg/L	0,7
21	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	0,3
22	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
23	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
24	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
25	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
26	Fluor (F)	mg/L	1,5
27	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2
28	Natri (Na)	mg/L	200

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1 :2018/BYT
29	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
30	Nickel (Ni)	mg/L	0,07
31	Seleni (Se)	mg/L	0,01
32	Sunphat	mg/L	250
33	Sunfua	mg/L	0,05
34	Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1.000
36	Xyanua (CN-)	mg/L	0,05
37	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	2000
38	1,2 - Dicloroetan	µg/L	30
39	1,2 - Dicloroeten	µg/L	50
40	Cacbontetraclorua	µg/L	2
41	Diclorometan	µg/L	20
42	Tetracloroeten	µg/L	40
43	Tricloroeten	µg/L	20
44	Vinyl clorua	µg/L	0,3
45	Benzene	µg/L	10
46	Etylbenzen	µg/L	300
47	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	1
48	Styren	µg/L	20
49	Toluen	µg/L	700
50	Xylen	µg/L	500
51	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	1000
52	Monoclorobenzen	µg/L	300
53	Triclorobenzen	µg/L	20
54	Acrylamine	µg/L	0,5
55	Epiclohydrin	µg/L	0,4
56	Hexacloro butadien	µg/L	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	1
58	1,2 - Dicloropropan	µg/L	40
59	1,3 - Dichloropropen	µg/L	20
60	2,4 - D	µg/L	30
61	2,4 - DB	µg/L	90
62	Alachlor	µg/L	20

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1 :2018/BYT
63	Aldicarb	µg/L	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
65	Carbofuran	µg/L	5
66	Cholorpyrifos	µg/L	30
67	Clodane	µg/L	0,2
68	Clorotoluron	µg/L	30
69	Cyanazine	µg/L	0,6
70	DDT và các dẫn xuất	µg/L	1
71	Dichloprop	µg/L	100
72	Fenoprop	µg/L	9
73	Hydroxyatrazine	µg/L	200
74	Isoproturon	µg/L	9
75	MCPA	µg/L	2
76	Mecoprop	µg/L	10
77	Methoxychlor	µg/L	20
78	Molinate	µg/L	6
79	Pendimetalin	µg/L	20
80	Permethrin	µg/L	20
81	Propanil	µg/L	20
82	Simazine	µg/L	2
83	Trifuralin	µg/L	20
84	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	200
85	Bromat	µg/L	10
86	Bromodichloromethane	µg/L	60
87	Bromoform	µg/L	100
88	Chloroform	µg/L	300
89	Dibromoacetonitrile	µg/L	70
90	Dibromochloromethane	µg/L	100
91	Dichloroacetonitrile	µg/L	20
92	Dichloroacetic acid	µg/L	50
93	Formaldehyde	µg/L	900
94	Monochloramine	mg/L	3
95	Monochloracetic acid	µg/L	20
96	Trichloroacetic acid	µg/L	200

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1 :2018/BYT
97	Trichloroaxetonitril	µg/L	1
98	Hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1
99	Hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1

II. Kế hoạch giám sát định kỳ

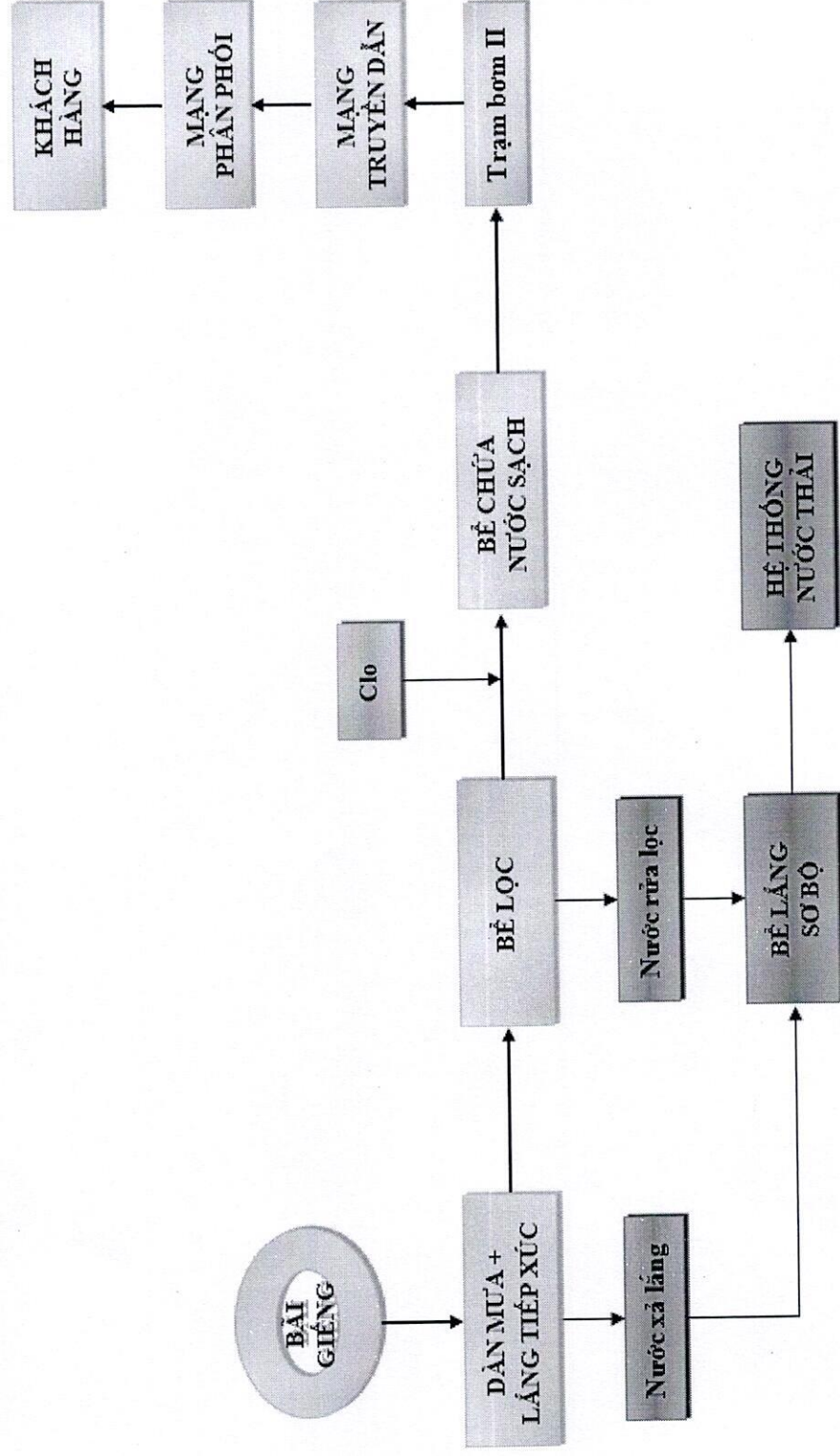
Thực hiện theo Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2028 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt. Phòng Kiểm tra chất lượng xây dựng kế hoạch giám sát định kỳ nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt như sau:

STT	Tần suất	Kế hoạch giám sát định kỳ				
		Thông số	Quy chuẩn áp dụng	Thể tích mẫu	Nơi thử nghiệm	Phương pháp thử
1	1 tháng/lần	Nhóm A	QCVN 01-1:2018/BYT	2 lít Hóa lý, 500 ml Vi sinh	Phòng thí nghiệm Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội. Số hiệu Vilas 1086	Các phương pháp theo TCVN hoặc TC Quốc tế tương đương hoặc cao hơn
2	6 tháng/lần	Nhóm B	QCVN 01-1:2018/BYT	8 lít Hóa lý, 1 lít vi sinh	Phòng thí nghiệm đạt chuẩn theo quy định.	Các phương pháp theo TCVN hoặc TC Quốc tế tương đương hoặc cao hơn, phải kèm theo hồ sơ để chứng minh

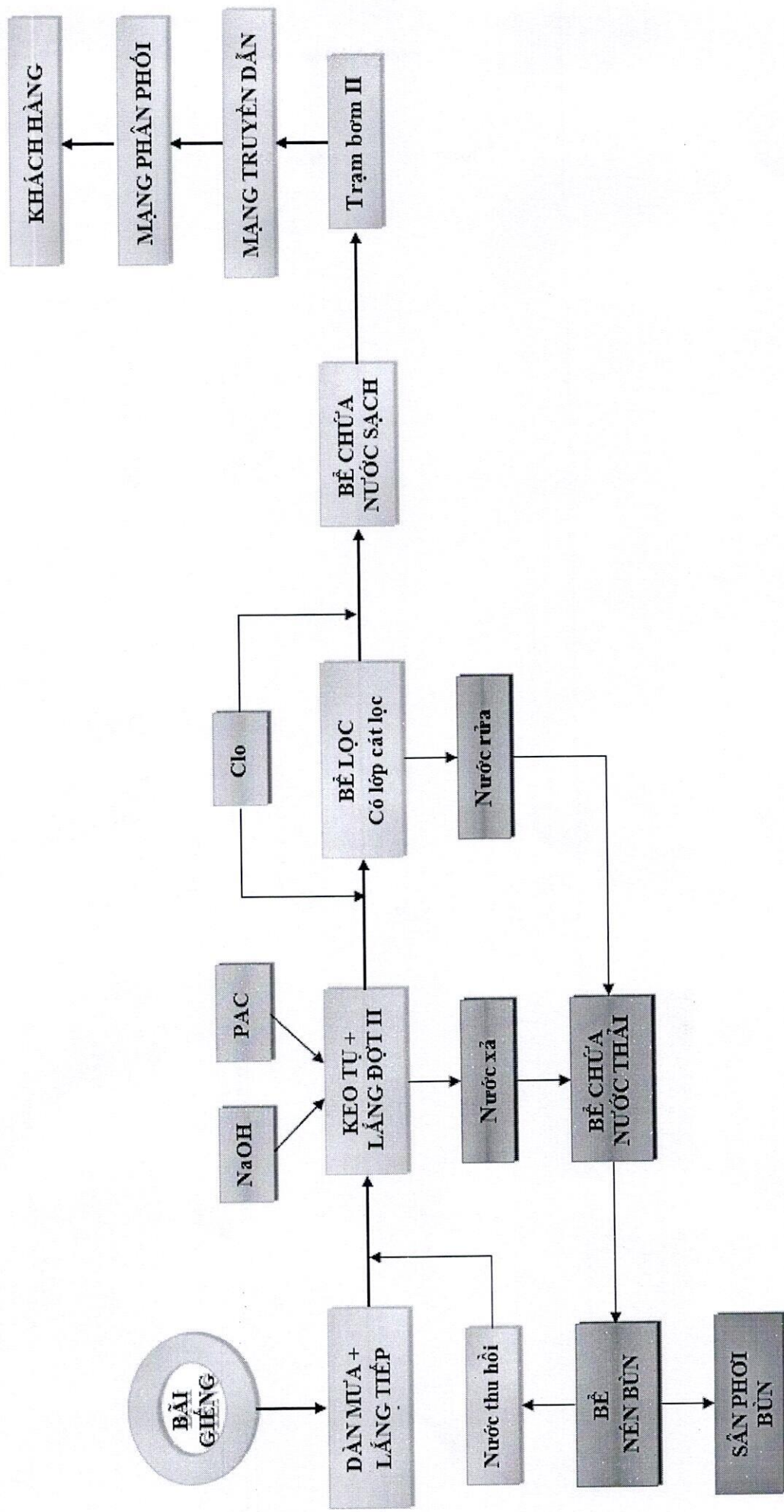
III. QUY TRÌNH SẢN XUẤT

3.1 Sơ đồ công nghệ

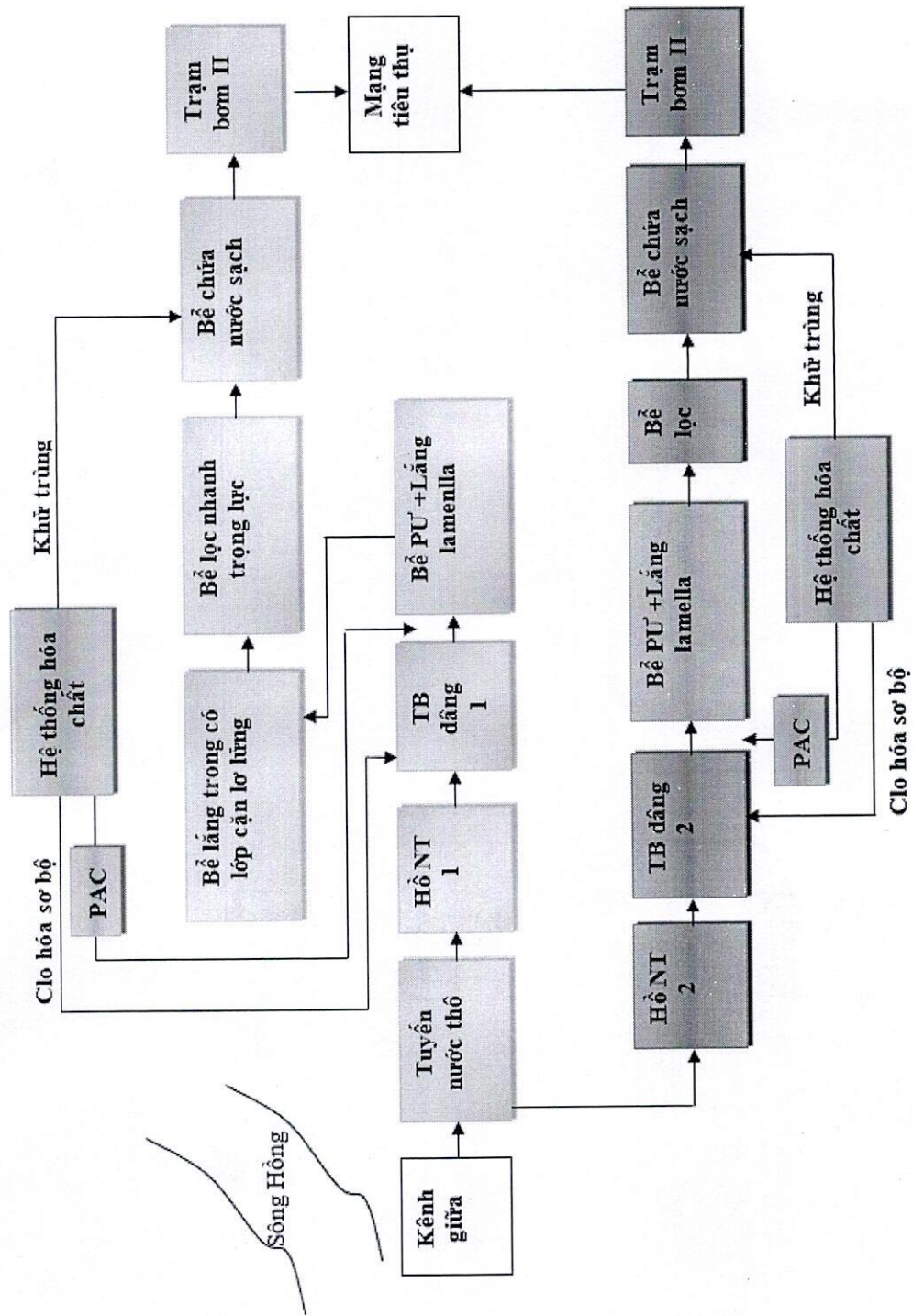
SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN XỬ LÝ NƯỚC TRUYỀN THÔNG



SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN XỬ LÝ DÙNG HÓA CHẤT ĐIỆN HÌNH



SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN XỬ LÝ KẾT HỢP NƯỚC MẶT VÀ NƯỚC NGẦM



3.2 Thuyết minh công nghệ

Quy trình khai thác và sản xuất nước sinh hoạt

Quy trình khai thác và xử lý nước ngầm:

Nước thô được khai thác từ Giếng khoan → Dàn mưa/Tháp làm thoáng → Bể lắng → Bể lọc nhanh → Khử trùng → Bể chứa (Châm Clo khử trùng) → Trạm bơm II → Mạng lưới cấp nước đến khách hàng.

Do chất lượng nguồn nước ngầm tại các vùng địa chất khác nhau nên trong dây chuyền công nghệ của một số Nhà máy có bổ sung châm hóa chất kiểm hóa hoặc keo tụ để xử lý đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Quy trình khai thác và xử lý nước mặt:

Công ty mua nước thô từ Công ty TNHH MTV Đầu tư và phát triển Thủy lợi Hà Nội lấy từ nguồn nước sông Hồng thông qua trạm bơm Áp Bắc và hệ thống kênh dẫn cấp cho NMN Bắc Thăng Long để xử lý nước với công suất 150.000 m³/ngđ.

Công nghệ xử lý nước thô của Nhà máy Bắc Thăng Long: Nước mặt sông Hồng → Hồ thu nước → Trạm bơm dâng → thùng trộn PAC, châm Clo → Bể lắng Lamenla → Bể lọc nhanh (3 lớp vật liệu lọc) → Bể chứa (Châm Clo khử trùng) → Trạm bơm cấp 2 → Đường ống mạng lưới cấp nước Thành phố.

TRƯỞNG PHÒNG



Bùi Anh Thư

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH 99 CHỈ TIÊU CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY ĐỢT 2 NĂM 2021

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11
Thời gian phân tích				Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11
Các thông số nhóm A																
Thông số vi sinh vật																
1	Coliform	CFU/100 mL	<3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Arsenic (As) ^(*)	mg/L	0.01	<0.0055	KPH (LOD= 0.003 mg/L)	KPH (LOD= 0.003 mg/L)	0.008536	0.008529	0.006587	0.007954	<0.0055	<0.0055	0.008548	KPH (LOD= 0.003 mg/L)	0.008561	KPH (LOD= 0.003 mg/L)
4	Clor dư tự do(**)	mg/L	0.2 - 1.0	0.6	0.41	0.64	0.63	0.65	0.41	0.45	0.45	0.63	0.4	0.45	0.72	0.62
5	Độ đục	NTU	2	0.041	0.289	0.162	0.051	0.032	0.45	0.124	0.124	0.124	0.286	0.174	0.103	0.27
6	Màu sắc	TCU	15	KPH (LOD= 3 TCU)	< 5	KPH (LOD= 3 TCU)	KPH (LOD= 3 TCU)	KPH (LOD= 3 TCU)	< 5	< 5	KPH (LOD= 3 TCU)	< 5	< 5	KPH (LOD= 3 TCU)	< 5	KPH (LOD= 3 TCU)
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH		6.5-8.5	7.6	8.1	7.32	7.37	7.37	7.15	7.23	7.17	7.32	7.7	7.07	7.15	7.53
Các thông số nhóm B																
Thông số vi sinh vật																
9	Tụ Cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	<1	<1	<1	KPH (LOD: 1 CFU/100 mL)	<1	<1	<1	KPH (LOD: 1 CFU/100 mL)	KPH (LOD: 1 CFU/100 mL)	KPH (LOD: 1 CFU/100 mL)	KPH (LOD: 1 CFU/100 mL)	KPH (LOD: 1 CFU/100 mL)	<1	KPH (LOD: 1 CFU/100 mL)
10	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/100 mL	<1	<1	<1	KPH (LOD: 1 CFU/100 mL)	<1	<1	<1	KPH (LOD: 1 CFU/100 mL)	KPH (LOD: 1 CFU/100 mL)	KPH (LOD: 1 CFU/100 mL)	KPH (LOD: 1 CFU/100 mL)	<1	KPH (LOD: 1 CFU/100 mL)	<1
Thông số vô cơ																
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0.3	0	0.08	0	0	0	0.01	0.27	0	0.13	0	0	0.19	0

Handwritten signature/initials

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thời gian phân tích	Giới hạn tối đa cho phép	NMN Yên Phụ	NMN Ngọc Hà	NMN Ngõ Sĩ Liên	NMN Lương Yên 1	NMN Lương Yên 2	NMN Tương Mai	NMN Hạ Đình	NMN Mai Dịch	NMN Pháp Vân	NMN Gia Lâm	NMN Cáo Đình	NMN Nam Từ Liêm	NMN Bắc Từ Liêm
12	Antimon (Sb)	mg/L	0.02	<0.0020	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11
13	Bari (Ba)	mg/L	0.7	0.213	0.085	0.064	0.052	0.052	0.052	0.074	0.033	0.032	0.043	0.091	0.078	0.083	0.036
14	Bor tinh khiết cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	0.3	<0.015	0.016	0.003	0.003	<0.015	<0.015	<0.015	0.010	0.010	0.003	<0.015	0.003	<0.015	0.003
15	Cadmi (Cd)	mg/L	3	<0.0006	<0.0006	<0.0006	0.0006	<0.0006	<0.0006	<0.0006	0.0006	0.0006	0.0006	<0.0006	0.0006	<0.0006	0.0006
16	Chì (Pb)	mg/L	0.01	<0.0020	<0.002	0.00015	0.00015	<0.002	<0.0020	<0.0020	0.00015	0.00015	0.00015	<0.0020	0.00015	<0.0020	0.00015
17	Chì số pemanganat	mg/L	2	0.192	0.448	0.192	0.051	0.051	0.448	0.768	1.664	0.32	0.96	0.128	0.448	0.576	0.64
18	Chloride (Cl-)(***)	mg/L	250 (hoặc 300)	22.69	31.92	21.1	8.51	8.51	5.01	15.95	15.6	20.1	13.12	11.34	6.48	21.28	11.5
19	Chromi (Cr)	mg/L	0.05	0.0073	0.0071	0.0003	0.0042	0.0042	0.0042	0.0047	0.0003	0.0003	0.0003	0.0054	0.0003	0.0079	0.0003
20	Đồng (Cu)	mg/L	1	<0.005	<0.005	0.00015	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0.00015	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005
21	Độ cứng, tính theo CaCO3	mg/L	300	220	148	150	106	106	104	100	149	128	112	151	89	160	98
22	Fluor (F)	mg/L	1.5	<0.10	<0.1	<0.25	<0.10	<0.10	<0.10	0.12	0.08	0.08	0.08	<0.10	0.08	<0.10	0.08

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	NMN Yên Phụ	NMN Ngọc Hà	NMN Ngõ Sĩ Liên	NMN Lương Yên 1	NMN Lương Yên 2	NMN Tương Mai	NMN Hạ Đình	NMN Mai Dịch	NMN Pháp Vân	NMN Gia Lâm	NMN Cáo Đình	NMN Nam Dư	NMN Bắc Thăng Long
Thời gian phân tích				Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11
23	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2	<0.015	<0.015	<LOQ (LOQ: 0.005 mg/L)	<0.015	<0.015	<0.015	KPH (LOD: 0.01 mg/l)	0.027	0.007	<0.015	KPH (LOD: 0.0015 mg/L)	<0.015	0.007
24	Mangan (Mn)	mg/L	0.1	KPH (KOD= 0.025 mg/L)	< 0.05	KPH (KOD= 0.025 mg/L)	KPH (KOD= 0.025 mg/L)	KPH (KOD= 0.025 mg/L)	KPH (KOD= 0.025 mg/L)	0.059	KPH (KOD= 0.025 mg/L)	< 0.05	<0.05	KPH (KOD= 0.025 mg/L)	0.072	KPH (KOD= 0.025 mg/L)
25	Natri (Na)	mg/L	200	17.84	57.05	22.9	6.83	7.02	19	5.41	34.4	6.44	12.17	8.1	16.54	3.22
26	Nhôm (Alumini) (Al)	mg/L	0.2	<0.015	<0.015	<LOQ (LOQ: 0.010 mg/L)	<0.015	<0.015	<0.015	0.051	0.015	0.12	<0.015	0.016	<0.015	0.066
27	Nickel (Ni)	mg/L	0.07	0.0038	0.002	0.001	0.0017	0.0018	0.002	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	0.001	0.001	0.0028	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	0.0036	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)
28	Nitrat (NO3- tính theo N)	mg/L	2	0.6	1.1	0.6	1.4	0.8	1.2	1.4	0.8	1.2	0.7	0.7	1.1	0.6
29	Nitrit (NO2- tính theo N)	mg/L	0.05	0	0.03	0	0	0	0.01	0	0	0	0	0	0.01	0
30	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0.3	0	0	0	0.02	0	0.06	0.21	0	0.04	0.02	0	0.02	0
31	Seleni (Se)	mg/L	0.01	<0.0020	<0.002	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	<0.002	<0.0020	<0.0020	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	<0.0020	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	<0.0020	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)
32	Sunphat	mg/L	250	5.7	<4	7.2	<4.0	<4.0	<4.0	4.9	7.1	7.1	6.94	<LOQ (LOQ: 1.0 mg/L)	<4.0	6.9
33	Sunfua	mg/L	0.05	<0.03	<0.03	KPH (LOD: 0.05 mg/L)	<0.03	<0.03	<0.03	KPH (LOD: 0.05 mg/L)	KPH (LOD: 0.05 mg/L)	KPH (LOD: 0.05 mg/L)	<0.03	KPH (LOD: 0.05 mg/L)	<0.03	KPH (LOD: 0.05 mg/L)
34	Thủy ngân (Hydragyrum) (Hg)	mg/L	1	<0.0006	<0.0006	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	<0.0006	<0.0006	<0.0006	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	<0.0006	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	<0.0006	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)

STT	Chi tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	NMN Yên Phụ	NMN Ngọc Hà	NMN Ngõ Sĩ Liên	NMN Lương Yên 1	NMN Lương Yên 2	NMN Tương Mai	NMN Hà Đình	NMN Mai Dịch	NMN Pháp Vân	NMN Gia Lâm	NMN Cáo Đình	NMN Nam Dư	NMN Bắc Thăng Long
Thời gian phân tích				Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000	313	300	201	142	137	135	149	221	150	166	175	232	128
36	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	0.05	<0.01	<0.01	KPH (LOD: 0.02 mg/L)	<0.01	<0.01	<0.01	KPH (LOD: 0.02 mg/L)	KPH (LOD: 0.02 mg/L)	KPH (LOD: 0.02 mg/L)	<0.01	KPH (LOD: 0.02 mg/L)	<0.01	KPH (LOD: 0.02 mg/L)

Thông số hữu cơ

a. Nhóm Alkan cho hóa

37	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	2000	<0.04	<0.04	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.04	<0.04	<0.04	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.04	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.04	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
38	1,2 - Dicloroetan	µg/L	30	<0.03	<0.03	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.03	<0.03	<0.03	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.03	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.03	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
39	1,2 - Dicloroeten	µg/L	50	<0.03	<0.03	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.03	<0.03	<0.03	KPH (LOD: 10 µg/L)	KPH (LOD: 10 µg/L)	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.03	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.03	KPH (LOD: 10 µg/L)
40	Caobontetraclorea	µg/L	2	<0.1	<0.1	KPH (LOD: 0.5 µg/L)	<0.10	<0.10	<0.10	KPH (LOD: 0.5 µg/L)	KPH (LOD: 0.5 µg/L)	KPH (LOD: 0.5 µg/L)	<0.10	KPH (LOD: 0.5 µg/L)	<0.10	KPH (LOD: 0.5 µg/L)
41	Diclorometan	µg/L	20	<0.09	<0.09	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.09	<0.09	<0.09	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.09	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.09	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
42	Tetracloroeten	µg/L	40	<5.0	<5.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<5.0	<5.0	<5.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<5.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<5.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
43	Tricloroeten	µg/L	20	<0.02	<0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.02	<0.02	<0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
44	Vinyl clorua	µg/L	0.3	<0.04	<0.04	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.04	<0.04	<0.04	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.04	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.04	KPH (LOD: 0.1 µg/L)

b. Hydrocacbua thơm

45	Benzen	µg/L	10	1.99	<0.3	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	3.02	2.65	2.28	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	2	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	1.04	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
46	Etylbenzen	µg/L	300	<9.0	<9.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<9.0	<9.0	<9.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<9.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<9.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	NMN Yên Phụ	NMN Ngọc Hà	NMN Ngõ Sắt Liên	NMN Lương Yên 1	NMN Lương Yên 2	NMN Tương Mai	NMN Hà Đình	NMN Mai Dịch	NMN Pháp Vân	NMN Gia Lâm	NMN Cao Đình	NMN Nam Từ	NMN Bắc Thăng Long
Thời gian phân tích				Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11
47	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	1	0.57	0.57	KPH (LOD: 1 µg/L)	0.34	0.48	0.52	KPH (LOD: 1 µg/L)	KPH (LOD: 1 µg/L)	KPH (LOD: 1 µg/L)	0.47	KPH (LOD: 1 µg/L)	0.69	KPH (LOD: 1 µg/L)
48	Styren	µg/L	20	<5.0	<5.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<5.0	<5.0	<5.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<5.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<5.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
49	Toluen	µg/L	700	<9.0	<9.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<9.0	<9.0	<9.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<9.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<9.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
50	Xylen	µg/L	500	<9.0	<9.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<9.0	<9.0	<9.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<9.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<9.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
c. Nhóm Benzen Cio hóa																
51	1,2-Diclorobenzen	µg/L	1000	<10.0	<10.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<10	<10.0	<10.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<10.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<10.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
52	Monoclorobenzen	µg/L	300	<10.0	<10.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<10	<10.0	<10.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<10.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<10.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
53	Triclorobenzen	µg/L	20	<0.04	<0.04	KPH (LOD: 5 µg/L)	<0.04	<0.04	<0.04	KPH (LOD: 5 µg/L)	KPH (LOD: 5 µg/L)	KPH (LOD: 5 µg/L)	<0.04	KPH (LOD: 5 µg/L)	<0.04	KPH (LOD: 5 µg/L)
d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp																
54	Acrylamide	µg/L	0.5	<0.05	<0.05	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.05	<0.05	<0.05	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.05	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.05	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
55	Epichlorhydrin	µg/L	0.4	<0.10	<0.10	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.1	<0.05	<0.1	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.10	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.10	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
56	Hexacloro butadien	µg/L	0.6	<0.04	<0.04	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.04	<0.04	<0.04	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.04	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.04	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật																
57	1,2-Dibromo-3-Chloropropan	µg/L	1	<0.05	<0.05	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	<0.05	<0.05	<0.05	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	<0.05	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	<0.05	KPH (LOD: 0.3 µg/L)
58	1,2-Dichloropropan	µg/L	40	<0.02	<0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.02	<0.02	<0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/L)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	NMN Yên Phụ	NMN Ngọc Hà	NMN Ngô Sĩ Liên	NMN Lương Yên 1	NMN Lương Yên 2	NMN Tương Mai	NMN Hạ Đình	NMN Mai Dịch	NMN Pháp Vân	NMN Gia Lâm	NMN Cáo Đình	NMN Nam Từ Liêm	NMN Bắc Từ Liêm
Thời gian phân tích				Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11
59	1,3 - Dichloropropen	µg/L	20	<0.02	<0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.02	<0.02	<0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
60	2,4 - D	µg/L	30	<0.06	<0.06	KPH (LOD: 0.15 µg/L)	<0.06	<0.06	<0.06	KPH (LOD: 0.15 µg/L)	KPH (LOD: 0.15 µg/L)	KPH (LOD: 0.15 µg/L)	<0.06	KPH (LOD: 0.15 µg/L)	<0.06	KPH (LOD: 0.15 µg/L)
61	2,4 - DB	µg/L	90	<0.30	<0.30	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	<0.30	<0.30	<0.30	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	<0.30	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	<0.30	KPH (LOD: 0.3 µg/L)
62	Alachlor	µg/L	20	<4.0	<4.0	KPH (LOD: 0.01 µg/L)	<4.0	<4.0	<4.0	KPH (LOD: 0.01 µg/L)	KPH (LOD: 0.01 µg/L)	KPH (LOD: 0.01 µg/L)	<4.0	KPH (LOD: 0.01 µg/L)	<4.0	KPH (LOD: 0.01 µg/L)
63	Aldicarb	µg/L	10	<0.20	<0.20	KPH (LOD: 0.01 µg/L)	<0.20	<0.20	<0.20	KPH (LOD: 0.01 µg/L)	KPH (LOD: 0.01 µg/L)	KPH (LOD: 0.01 µg/L)	<0.20	KPH (LOD: 0.01 µg/L)	<0.20	KPH (LOD: 0.01 µg/L)
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100	<0.081	<0.081	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.081	<0.081	<0.081	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.081	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.081	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
65	Carbofuran	µg/L	5	<0.01	<0.01	KPH (LOD: 0.01 µg/L)	<0.01	<0.01	<0.01	KPH (LOD: 0.01 µg/L)	KPH (LOD: 0.01 µg/L)	KPH (LOD: 0.01 µg/L)	<0.01	KPH (LOD: 0.01 µg/L)	<0.01	KPH (LOD: 0.01 µg/L)
66	Chlorpyrifos	µg/L	30	0.045	0.041	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	0.039	0.035	0.036	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.057	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	0.046	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
67	Clodane	µg/L	0.2	<0.015	<0.015	KPH (LOD: 0.03 µg/L)	<0.015	<0.015	<0.015	KPH (LOD: 0.03 µg/L)	KPH (LOD: 0.03 µg/L)	KPH (LOD: 0.03 µg/L)	<0.015	KPH (LOD: 0.03 µg/L)	<0.015	KPH (LOD: 0.03 µg/L)
68	Clorotoluron	µg/L	30	<1.5	<1.5	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<1.5	<1.5	<1.5	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<1.50	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<1.50	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
69	Cyanazine	µg/L	0.6	<0.016	<0.016	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.016	<0.016	<0.016	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.016	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.016	KPH (LOD: 0.1 µg/L)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	NMN Yên Phụ	NMN Ngọc Hà	NMN Ngõ Sĩ Liên	NMN Lương Yên 1	NMN Lương Yên 2	NMN Tương Mai	NMN Hạ Đình	NMN Mai Dịch	NMN Pháp Vân	NMN Gia Lâm	NMN Cáo Đình	NMN Nam Dư	NMN Bắc Thăng Long
Thời gian phân tích				Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11
70	DDT và các dẫn xuất	µg/L	1	<0.016	<0.016	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	0.016	0.016	<0.016	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.016	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.016	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
71	Dichloroprop	µg/L	100	<0.43	<0.43	KPH (LOD: 0.03 µg/L)	<0.43	<0.43	<0.43	KPH (LOD: 0.03 µg/L)	KPH (LOD: 0.03 µg/L)	KPH (LOD: 0.03 µg/L)	<0.43	KPH (LOD: 0.03 µg/L)	<0.43	KPH (LOD: 0.03 µg/L)
72	Fenoprop	µg/L	9	<1.0	<1.0	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	<1.0	<1.0	<1.0	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	<1.0	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	<1.0	KPH (LOD: 0.3 µg/L)
73	Hydroxyatrazine	µg/L	200	<0.081	<0.081	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.081	<0.081	<0.081	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.081	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.081	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
74	Isoproturon	µg/L	9	<1.50	<1.5	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<1.50	<1.50	<1.50	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<1.50	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<1.50	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
75	MCPA	µg/L	2	<0.35	<0.35	KPH (LOD: 0.06 µg/L)	<0.35	<0.35	<0.35	KPH (LOD: 0.06 µg/L)	KPH (LOD: 0.06 µg/L)	KPH (LOD: 0.06 µg/L)	<0.35	KPH (LOD: 0.06 µg/L)	<0.35	KPH (LOD: 0.06 µg/L)
76	Mecoprop	µg/L	10	<0.19	<0.19	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	<0.19	<0.19	<0.19	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	<0.19	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	<0.19	KPH (LOD: 0.3 µg/L)
77	Methoxychlor	µg/L	20	<0.015	<0.015	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.015	<0.015	<0.015	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.015	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.015	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
78	Molinate	µg/L	6	<0.086	<0.086	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.086	<0.086	<0.086	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.086	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.086	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
79	Pendimethalin	µg/L	20	<1.0	<1.0	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<1.0	<1.0	<1.0	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<1.0	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<1.0	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
80	Permethrin	µg/L	20	<0.05	<0.05	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.05	<1.0	<0.05	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.05	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.05	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
81	Propanil	µg/L	20	<0.19	<0.1	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.1	<0.05	<0.1	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.1	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.1	KPH (LOD: 0.1 µg/L)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	NMN Yên Phụ	NMN Ngọc Hà	NMN Ngõ Sĩ Liên	NMN Lương Yên 1	NMN Lương Yên 2	NMN Tương Mai	NMN Hà Đình	NMN Mai Dịch	NMN Pháp Vân	NMN Gia Lâm	NMN Cáo Đình	NMN Nam Từ Liêm	NMN Bắc Từ Liêm
Thời gian phân tích				Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11
82	Simazine	µg/L	2	<0.13	<0.13	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.13	<0.19	<0.13	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.13	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.13	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
83	Trifluralin	µg/L	20	<0.50	<0.50	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.50	<0.50	<0.50	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.50	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.50	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ																
84	2,4,6-Trichlorophenol	µg/L	200	<0.15	<0.15	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.15	<0.015	<0.15	KPH (LOD: 10 µg/L)	KPH (LOD: 10 µg/L)	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.15	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.15	KPH (LOD: 10 µg/L)
85	Bromat	µg/L	10	<1.5	<1.5	KPH (LOD: 3.0 µg/L)	2.2	<1.5	<1.5	KPH (LOD: 3.0 µg/L)	KPH (LOD: 3.0 µg/L)	KPH (LOD: 3.0 µg/L)	<1.5	KPH (LOD: 3.0 µg/L)	<1.5	KPH (LOD: 3.0 µg/L)
86	Bromodichloromethane	µg/L	60	<0.03	<0.03	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.03	<0.03	<0.03	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.03	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.03	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
87	Bromoform	µg/L	100	<0.20	<0.2	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.2	<0.20	<0.20	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.20	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.20	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
88	Chloroform	µg/L	300	<0.02	<0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.02	<0.20	<0.20	8.6	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.20	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.20	22
89	Dibromoacetonitrile	µg/L	70	<0.001	<0.001	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.001	<0.001	<0.001	KPH (LOD: 10 µg/L)	KPH (LOD: 10 µg/L)	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.001	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.001	KPH (LOD: 10 µg/L)
90	Dibromochloromethane	µg/L	100	<0.07	<0.07	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.07	<0.07	<0.07	KPH (LOD: 10 µg/L)	KPH (LOD: 10 µg/L)	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.07	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.07	KPH (LOD: 10 µg/L)
91	Dichloroacetonitrile	µg/L	20	<0.001	<0.001	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.001	<0.001	<0.001	KPH (LOD: 10 µg/L)	KPH (LOD: 10 µg/L)	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.001	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.001	KPH (LOD: 10 µg/L)
92	Dichloroacetic acid	µg/L	50	<0.242	<0.242	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.242	<0.242	<0.242	KPH (LOD: 10 µg/L)	KPH (LOD: 10 µg/L)	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.242	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.242	KPH (LOD: 10 µg/L)
93	Formaldehyde	µg/L	900	<0.02	<0.02	KPH (LOD: 0.1 mg/l)	<0.02	<0.02	<0.02	KPH (LOD: 100 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 mg/l)	KPH (LOD: 0.1 mg/l)	<0.02	KPH (LOD: 100 µg/L)	<0.02	KPH (LOD: 0.1 mg/l)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	NMN Yên Phụ	NMN Ngọc Hà	NMN Ngõ Sĩ Liên	NMN Lương Yên 1	NMN Lương Yên 2	NMN Tương Mai	NMN Hạ Đình	NMN Mai Dịch	NMN Pháp Vân	NMN Gia Lâm	NMN Cáo Đình	NMN Nam Dư	NMN Bắc Thăng Long
Thời gian phân tích				Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11
94	Monochloramine	mg/L	3	<0.015	<0.15	<LOQ (LOQ: 0.30 mg/L)	<0.15	<0.15	<0.15	0.58	<LOQ (LOQ: 0.30 mg/L)	2	<0.15	<LOQ (LOQ: 0.30 mg/L)	<0.15	<LOQ (LOQ: 0.30 mg/L)
95	Monochloroacetic acid	µg/L	20	<0.242	<0.242	KPH (LOD: 5 µg/L)	<0.242	<0.242	<0.242	KPH (LOD: 5 µg/L)	KPH (LOD: 5 µg/L)	KPH (LOD: 5 µg/L)	<0.242	KPH (LOD: 5 µg/L)	<0.242	KPH (LOD: 5 µg/L)
96	Trichloroacetic acid	µg/L	200	<0.079	<0.079	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.079	<0.079	<0.079	KPH (LOD: 10 µg/L)	KPH (LOD: 10 µg/L)	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.079	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.079	KPH (LOD: 10 µg/L)
97	Trichloroacetanitril	µg/L	1	<0.003	<0.003	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	<0.003	<0.003	<0.003	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	<0.003	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	<0.003	KPH (LOD: 0.3 µg/L)
Thông số nhiệm vụ																
98	Tổng hoạt độ phóng xạ a	Bq/L	0.1	0.02	0.008	KPH (LOQ: 0.031 Bq/L)	0.026	<0.002	0.014	KPH (LOQ: 0.031 Bq/L)	KPH (LOQ: 0.031 Bq/L)	KPH (LOQ: 0.031 Bq/L)	0.002	KPH (LOQ: 0.031 Bq/L)	0.014	KPH (LOQ: 0.031 Bq/L)
99	Tổng hoạt độ phóng xạ b	Bq/L	1	0.24	0.102	KPH (LOQ: 0.42 Bq/L)	0.11	<0.003	0.14	KPH (LOQ: 0.42 Bq/L)	KPH (LOQ: 0.42 Bq/L)	KPH (LOQ: 0.42 Bq/L)	0.114	KPH (LOQ: 0.42 Bq/L)	0.072	KPH (LOQ: 0.42 Bq/L)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH 99 CHỈ TIÊU CHO NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA CÁC TRẠM NƯỚC ĐỢT 2 NĂM 2021

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	Trạm Bạch Mai	Trạm Thụy Khuê	Trạm Văn Đồng	Trạm Quỳnh Mai	Trạm Đông Mỹ
Thời gian phân tích				Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11
Các thông số nhóm A								
Thông số vi sinh vật								
1	Coliform	CFU/100 mL	<3	0	0	0	0	0
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1	0	0	0	0	0
3	Arsenic (As)(*)	mg/L	0.01	0.00484	0.005982	0.00862	0.00896	<0.0055
4	Clo dư tự do(**)	mg/L	0.2 - 1.0	0.4	0.36	0.35	0.37	0.41
5	Độ đục	NTU	2	0.402	0.069	0.021	0.138	0.147
6	Màu sắc	TCU	15	< 5	KPH (LOD=3 TCU)	< 5	< 5	< 5
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH		6.5-8.5	7.55	7.69	7.25	7	7.04
Các thông số nhóm B								
Thông số vi sinh vật								
9	Tụ Cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100mL	< 1	KPH (LOD: 1 CFU/100 mL)	KPH (LOD: 1 CFU/100 mL)	< 1	< 1	KPH (LOD: 1 CFU/100 mL)
10	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/100mL	< 1	KPH (LOD: 1 CFU/100 mL)	KPH (LOD: 1 CFU/100 mL)	< 1	< 1	KPH (LOD: 1 CFU/100 mL)
Thông số vô cơ								
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0.3	0.23	0	0	0	0.18
12	Antimon (Sb)	mg/L	0.02	KPH (LOD: 0.00015 mg/L)	KPH (LOD: 0.00015 mg/L)	<0.002	<0.002	KPH (LOD: 0.00015 mg/L)
13	Bari (Bs)	mg/L	0.7	0.056	0.2	0.088	0.04	0.12
14	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	0.3	KPH (LOD: 0.003 mg/l)	<LOQ (LOQ: 0.010 mg/L)	<0.015	<0.015	KPH (LOD: 0.003 mg/l)
15	Cadmi (Cd)	mg/L	3	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	<0.006	<0.0006	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)
16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0.01	0.001	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	<0.002	<0.0020	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)
17	Chỉ số pemanganat	mg/L	2	0.896	0.576	0.32	0.512	1.088
18	Chloride (Cl-)(***)	mg/L	250 (hoặc 300)	12.05	27.3	30.25	6.45	32.97
19	Chromi (Cr)	mg/L	0.05	KPH (LOD: 0.0003 mg/l)	KPH (LOD: 0.0003 mg/l)	0.0094	0.0055	KPH (LOD: 0.0003 mg/l)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	Trạm Bạch Mai	Trạm Thủy Khuê	Trạm Vân Đồn	Trạm Quỳnh Mai	Trạm Đông Mỹ
Thời gian phân tích				Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11
20	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1	<LOQ (LOQ: 0.005 mg/L)	<LOQ (LOQ: 0.050 mg/L)	<0.005	<0.005	KPH (LOD: 0.0015 mg/l)
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300	117	217	145	130	147
22	Fluor (F)	mg/L	1.5	KPH (LOD: 0.08 mg/L)	KPH (LOD: 0.08 mg/L)	<0.10	<0.10	<LOQ (LOQ: 0.25 mg/L)
23	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2	<LOQ (LOQ: 0.005 mg/L)	0.018	<0.015	<0.015	KPH (LOD: 0.0015 mg/L)
24	Mangan (Mn)	mg/L	0.1	0.056	<0.05	0.062	0.088	0.051
25	Natri (Na)	mg/L	200	8.87	18.4	18.08	10.63	36.6
26	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0.2	0.098	KPH (LOD: 0.003 µg/L)	<0.015	<0.015	<LOQ (LOQ: 0.01 mg/L)
27	Nickel (Ni)	mg/L	0.07	0.001	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	0.005	0.0019	0.002
28	Nitrat (NO ₃ - tính theo N)	mg/L	2	0.02	0.6	0.7	0.7	1.6
29	Nitrit (NO ₂ - tính theo N)	mg/L	0.05	1.7	0	0	0	0
30	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0.3	0	0.02	0	0	0.02
31	Seleni (Se)	mg/L	0.01	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	<0.002	<0.002	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)
32	Sunphat	mg/L	250	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	13.8	<4.0	<4.0	1.9
33	Sunfua	mg/L	0.05	KPH (LOD: 0.05 mg/L)	KPH (LOD: 0.05 mg/L)	<0.03	<0.03	KPH (LOD: 0.05 mg/L)
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	1	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)	<0.0006	<0.0006	KPH (LOD: 0.00015 mg/l)
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000	153	284	212	151	218
36	Xyanua (CN-)	mg/L	0.05	KPH (LOD: 0.02 mg/L)	KPH (LOD: 0.02 mg/L)	<0.01	<0.01	KPH (LOD: 0.02 mg/L)
Thông số hữu cơ								
a. Nhóm Alkan clo hóa								
37	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	2000	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.04	<0.04	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
38	1,2 - Dicloroetan	µg/L	30	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.03	<0.03	KPH (LOD: 1.5 µg/L)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	Trạm Bạch Mai	Trạm Thụy Khuê	Trạm Văn Điển	Trạm Quỳnh Mai	Trạm Đông Mỹ
Thời gian phân tích				Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11
39	1,2 - Dichloroeten	µg/L	50	KPH (LOD: 10 µg/L)	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.03	<0.03	KPH (LOD: 10 µg/L)
40	Cacbonotetrachlorua	µg/L	2	KPH (LOD: 0.5 µg/L)	KPH (LOD: 0.5 µg/L)	<0.10	<0.10	KPH (LOD: 0.5 µg/L)
41	Diclorometan	µg/L	20	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.09	<0.09	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
42	Tetrachloroeten	µg/L	40	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<5.0	<5.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
43	Trichloroeten	µg/L	20	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.02	<0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
44	Vinyl clorua	µg/L	0.3	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.04	<0.04	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
b. Hydrocacbon thơm								
45	Benzen	µg/L	10	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	1.22	1.22	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
46	Etylbenzen	µg/L	300	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<9.0	<9.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
47	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	1	KPH (LOD: 1 µg/L)	KPH (LOD: 1 µg/L)	0.2	0.38	KPH (LOD: 1 µg/L)
48	Styren	µg/L	20	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<5.0	<5.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
49	Toluen	µg/L	700	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<9.0	<9.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
50	Xylen	µg/L	500	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<9.0	<9.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
c. Nhóm Benzen Clo hóa								
51	1,2 - Dichlorobenzen	µg/L	1000	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<10.0	<10.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
52	Monoclorobenzen	µg/L	300	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<10.0	<10.0	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
53	Trichlorobenzen	µg/L	20	KPH (LOD: 5 µg/L)	KPH (LOD: 5 µg/L)	<0.04	<0.04	KPH (LOD: 5 µg/L)
d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp								
54	Acrylamide	µg/L	0.5	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.05	<0.05	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
55	Epichlorhydrin	µg/L	0.4	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.10	<0.10	KPH (LOD: 0.1 µg/L)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	Trạm Bạch Mai	Trạm Thủy Khuê	Trạm Vân Đồn	Trạm Quỳnh Mai	Trạm Đông Mỹ
Thời gian phân tích								
56	Hexachloro butadien	µg/L	0.6	Tháng 11 KPH (LOD: 0.1 µg/L)	Tháng 11 KPH (LOD: 0.1 µg/L)	Tháng 11 <0.04	Tháng 11 <0.04	Tháng 11 KPH (LOD: 0.1 µg/L)
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật								
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	1	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	<0.05	<0.05	KPH (LOD: 0.3 µg/L)
58	1,2 - Dicloropropan	µg/L	40	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.02	<0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
59	1,3 - Dichloropropen	µg/L	20	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.02	<0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
60	2,4 - D	µg/L	30	KPH (LOD: 0.15 µg/L)	KPH (LOD: 0.15 µg/L)	<0.06	<0.06	KPH (LOD: 0.15 µg/L)
61	2,4 - DB	µg/L	90	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	<0.3	<0.30	KPH (LOD: 0.3 µg/L)
62	Alachlor	µg/L	20	KPH (LOD: 0.01 µg/L)	KPH (LOD: 0.01 µg/L)	<4.0	<4.0	KPH (LOD: 0.01 µg/L)
63	Aldicarb	µg/L	10	KPH (LOD: 0.01 µg/L)	KPH (LOD: 0.01 µg/L)	<0.2	<0.20	KPH (LOD: 0.01 µg/L)
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.081	<0.081	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
65	Carbofuran	µg/L	5	KPH (LOD: 0.01 µg/L)	KPH (LOD: 0.01 µg/L)	<0.01	<0.01	KPH (LOD: 0.01 µg/L)
66	Chlorpyrifos	µg/L	30	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	0.035	0.055	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
67	Clodane	µg/L	0.2	KPH (LOD: 0.03 µg/L)	KPH (LOD: 0.03 µg/L)	<0.015	<0.015	KPH (LOD: 0.03 µg/L)
68	Clorotoluron	µg/L	30	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<1.5	<1.5	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
69	Cyanazine	µg/L	0.6	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.016	<0.016	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
70	DDT và các dẫn xuất	µg/L	1	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.016	<0.016	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
71	Dichloprop	µg/L	100	KPH (LOD: 0.03 µg/L)	KPH (LOD: 0.03 µg/L)	<0.43	<0.43	KPH (LOD: 0.03 µg/L)
72	Fenoprop	µg/L	9	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	<1.0	<1.0	KPH (LOD: 0.3 µg/L)
73	Hydroxyatrazine	µg/L	200	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.081	<0.081	KPH (LOD: 0.1 µg/L)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	Trạm Bạch Mai	Trạm Thụy Khuê	Trạm Văn Đồn	Trạm Quỳnh Mai	Trạm Đông Mỹ
Thời gian phân tích				Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11
74	Isoproturon	µg/L	9	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<1.5	<1.5	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
75	MCPA	µg/L	2	KPH (LOD: 0.06 µg/L)	KPH (LOD: 0.06 µg/L)	<0.35	<0.35	KPH (LOD: 0.06 µg/L)
76	Mecoprop	µg/L	10	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	<0.19	<0.19	KPH (LOD: 0.3 µg/L)
77	Methoxychlor	µg/L	20	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.015	<0.015	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
78	Molinate	µg/L	6	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.086	<0.086	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
79	Pendimetalin	µg/L	20	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<1.0	<1.0	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
80	Permethrin	µg/L	20	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.05	<0.05	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
81	Propanil	µg/L	20	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.1	<0.1	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
82	Simazine	µg/L	2	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.13	<0.13	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
83	Trifluralin	µg/L	20	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 µg/L)	<0.5	<0.50	KPH (LOD: 0.1 µg/L)
Thông số hóa chất khử trùng và sâu phòng phụ								
84	2,4,6 - Trichlorophenol	µg/L	200	KPH (LOD: 10 µg/L)	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.15	<0.15	KPH (LOD: 10 µg/L)
85	Bromat	µg/L	10	KPH (LOD: 3.0 µg/L)	KPH (LOD: 3.0 µg/L)	<1.5	<1.5	KPH (LOD: 3.0 µg/L)
86	Bromodichloromethane	µg/L	60	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.03	<0.03	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
87	Bromoform	µg/L	100	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.2	<0.20	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
88	Chloroform	µg/L	300	12	KPH (LOD: 1.5 µg/L)	<0.02	<0.02	KPH (LOD: 1.5 µg/L)
89	Dibromoaetonitrile	µg/L	70	KPH (LOD: 10 µg/L)	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.001	<0.001	KPH (LOD: 10 µg/L)
90	Dibromochloromethane	µg/L	100	KPH (LOD: 10 µg/L)	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.07	<0.07	KPH (LOD: 10 µg/L)
91	Dichloroacetonitrile	µg/L	20	KPH (LOD: 10 µg/L)	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.001	<0.001	KPH (LOD: 10 µg/L)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	Trạm Bạch Mai	Trạm Thụy Khuê	Trạm Văn Dồn	Trạm Quỳnh Mai	Trạm Đông Mỹ
Thời gian phân tích				Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11	Tháng 11
92	Dichloroacetic acid	µg/L	50	KPH (LOD: 10 µg/L)	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.242	<0.242	KPH (LOD: 10 µg/L)
93	Formaldehyde	µg/L	900	KPH (LOD: 100 µg/L)	KPH (LOD: 0.1 mg/l)	<0.02	<0.02	KPH (LOD: 100 µg/L)
94	Monochloramine	mg/L	3	1.54 µg/L	0.42 µg/L	<0.15	<0.15	1.35
95	Monochloroacetic acid	µg/L	20	KPH (LOD: 5 µg/L)	KPH (LOD: 5 µg/L)	<0.242	<0.242	KPH (LOD: 5 µg/L)
96	Trichloroacetic acid	µg/L	200	KPH (LOD: 10 µg/L)	KPH (LOD: 10 µg/L)	<0.079	<0.079	KPH (LOD: 10 µg/L)
97	Trichloroaxetonitril	µg/L	1	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	KPH (LOD: 0.3 µg/L)	<0.003	<0.003	KPH (LOD: 0.3 µg/L)
Thông số nhiễm xạ								
98	Tổng hoạt độ phóng xạ a	Bq/L	0.1	KPH (LOQ: 0.031 Bq/L)	KPH (LOQ: 0.031 Bq/L)	<0.002	0.008	KPH (LOQ: 0.031 Bq/L)
99	Tổng hoạt độ phóng xạ b	Bq/L	1	KPH (LOQ: 0.42 Bq/L)	KPH (LOQ: 0.42 Bq/L)	0.049	0.026	KPH (LOQ: 0.42 Bq/L)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH 99 CHỈ TIÊU CHO NƯỚC SẠU XỬ LÝ CỦA CÁC NHÀ MÁY ĐÓT 2 NĂM 2022
THEO QCVN 01-1:2018/BYT

2

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	NMN Pháp Vân	Mạng 1 Pháp Vân	Mạng 2 Pháp Vân	Mạng 3 Pháp Vân	NMN Lương Yên 1	Mạng 1 Lương Yên 1	Mạng 2 Lương Yên 1	Mạng 3 Lương Yên 1
-----	----------	--------	--------------------------	--------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	--------------------	--------------------	--------------------

Thời gian phân tích

Các thông số nhóm A

Thông số vi sinh vật											
1	Coliform	CFU/100mL	<3	0	1	0	0	0	0	0	0
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100mL	<1	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Arsenic (As)	mg/L	0.01	KPH (LOD= 0.003 mg/L)	KPH (LOD= 0.003 mg/L)	KPH (LOD= 0.003 mg/L)	KPH (LOD= 0.003 mg/L)	0.008084	0.008057	0.008196	0.00819
4	Clo dư tự do	mg/L	0.2 - 1.0	0.4	0.33	0.3	0.28				
5	Độ đục	NTU	2	0.02	0.03	0.05	0.03	0.03	0.05	0.03	0.17
6	Màu sắc	TCU	15	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH		6.0 - 8.5	7.51	7.59	7.51	7.48	7.62	7.67	7.65	7.67

Các thông số nhóm B

Thông số vi sinh vật											
9	Tụ Cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100mL	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/100mL	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1

Thông số vô cơ

11	Amoni (NH3 và NH4+ tính theo N)	mg/L	0.3	0.16	0.12	0.16	0.18	0	0	0	0
----	---------------------------------	------	-----	------	------	------	------	---	---	---	---

